

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:**
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng- Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

www.tdtgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhân:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện
công bố thông tin



NGUYỄN VIỆT THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 12 (mười hai) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng./.).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Chu Thuỳên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
- Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
- Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
- Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc
- Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên
- Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Việt Thắng

Số: 22/2023/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được lập ngày 16 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc do nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc của kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2023-242-1

Nguyễn Thị Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4057-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291.978.613.527	321.532.012.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	23.479.021.082	57.472.898.620
1. Tiền	111		23.479.021.082	57.472.898.620
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.692.711.475	55.710.923.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	22.853.971.537	53.307.191.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.498.054.715	1.875.940.479
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	99.000.000	65.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	7.241.685.223	462.791.729
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	233.031.629.072	201.698.590.561
1. Hàng tồn kho	141		233.074.514.131	201.741.475.620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.885.059)	(42.885.059)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.775.251.898	6.649.599.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.141.805.169	1.149.414.211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.564.288.096	5.500.090.064
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	69.158.633	95.590
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.097.972.077	195.906.219.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.423.716.691	3.177.977.496
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	3.423.716.691	3.177.977.496
II. Tài sản cố định	220		190.744.263.562	129.352.377.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	143.026.655.476	87.825.453.546
- Nguyên giá	222		268.764.510.928	193.711.051.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.737.855.452)	(105.885.598.221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	22.608.077.839	15.599.213.994
- Nguyên giá	225		28.210.492.522	17.063.890.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.602.414.683)	(1.464.676.328)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	25.109.530.247	25.927.709.827
- Nguyên giá	228		28.084.712.052	28.084.712.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.975.181.805)	(2.157.002.225)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.543.473.208	61.371.798.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	1.543.473.208	61.371.798.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.386.518.616	2.004.066.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.386.518.616	2.004.066.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		491.076.585.604	517.438.232.472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		231.430.441.559	275.987.036.067
I. Nợ ngắn hạn	310		201.756.147.075	238.066.256.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.919.578.519	26.653.524.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	6.480.378.215	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.319.141.575	2.378.357.573
4. Phải trả người lao động	314		13.473.191.380	12.067.596.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	526.600.916	1.778.684.237
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.368.923.290	2.355.125.510
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	164.729.788.939	191.706.042.416
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	938.544.241	1.126.926.323
II. Nợ dài hạn	330		29.674.294.484	37.920.779.121
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	29.674.294.484	37.920.779.121
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		259.646.144.045	241.451.196.405
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	259.646.144.045	241.451.196.405
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.965.340.000	213.367.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.965.340.000	213.367.320.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		20.680.804.045	28.083.876.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.109.488.487	9.265.480.458
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.571.315.558	18.818.395.947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		491.076.585.604	517.438.232.472

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thái Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	405.543.396.788	409.068.691.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	917.262.930	139.384.467
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		404.626.133.858	408.929.306.685
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	302.969.906.543	319.897.237.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.656.227.315	89.032.069.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	7.397.589.014	2.170.387.605
7. Chi phí tài chính	22	6.5	16.744.749.840	10.231.389.743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.981.990.498	9.080.155.239
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	11.669.327.679	9.275.184.210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	61.468.947.990	52.035.454.171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.170.790.820	19.660.428.829
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.926.927.901	1.992.434.044
12. Chi phí khác	32	6.7	313.125.346	372.755.453
13. Lợi nhuận khác	40		1.613.802.555	1.619.678.591
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.784.593.375	21.280.107.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.213.277.817	2.461.711.473
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.571.315.558	18.818.395.947
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	837	1.275

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.784.593.375	21.280.107.420
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		24.842.188.166	22.233.163.223
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.060.405.904	185.980.689
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.833.939)	(262.199.735)
- Chi phí lãi vay	06		9.981.990.498	9.080.155.239
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.655.344.004	52.517.206.836
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.514.704.701	(27.889.162.132)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.333.038.511)	(27.632.504.241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.515.350.097)	11.038.084.269
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.374.842.893)	(771.622.396)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.420.186.804)	(9.200.545.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.338.146.349)	(1.665.284.055)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(564.750.000)	(411.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.623.734.051	(4.014.826.924)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.438.620.898)	(27.653.368.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.190.455.000	1.327.780.303
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000)	(2.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000	4.320.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.833.939	200.911.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.268.331.959)	(24.054.676.080)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Mẫu số B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	52.987.140.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		320.119.339.365	396.117.626.941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(364.496.060.370)	(372.068.626.401)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.740.839.518)	(1.340.451.395)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.117.560.523)	75.695.689.145
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(34.762.158.431)	47.626.186.141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.472.898.620	8.745.655.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		768.280.893	1.101.056.628
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.479.021.082	57.472.898.620

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 12 (mười hai) lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng./.).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính đặt tại xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Số lượng lao động tại ngày 31/12/2022: 1.983 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền quý |
| - Sản phẩm dở dang: | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán số 02 về "Hàng tồn kho".

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp quy định của pháp luật.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	49 năm
---------------------	--------

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính như chi phí lãi vay phải trả. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, khế ước vay.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm chịu thuế suất thuế GTGT là 0% và 10%.

Thuế thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm.

Trong năm 2011, Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của Nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của Nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 Nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Trong năm, Công ty đang áp dụng thuế TNDN như sau: Công ty áp dụng thuế suất 17%; Chi nhánh May TDT Đại Từ được miễn thuế.

Các loại thuế khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân

cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 8.6.

4.23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Gia công hàng hóa và sản xuất thành phẩm nguyên chiếc.

Khu vực địa lý

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu là hoạt động xuất khẩu và nội địa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt	385.384.597	213.497.045
Tiền gửi ngân hàng	23.093.636.485	57.259.401.575
Cộng	23.479.021.082	57.472.898.620

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Asmara International Limited	3.162.552.720	10.849.604.272
Pro Sports (HK), Ltd.	3.421.898.944	-
Pan - Pacific Co., Ltd.	931.427.907	4.096.021.141
Ptemier Exim (HK), Ltd.	1.950.364.711	2.954.621.448
Cobest Hong Kong Co., Ltd.	1.178.044.800	9.599.588.630
Capital Garment Co., Ltd.	-	6.445.156.033
Sea - a Tranding Co., Ltd.	2.730.348.712	6.003.858.625
Phải thu khách hàng khác	9.479.333.743	13.358.341.213
Cộng	22.853.971.537	53.307.191.362
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	-	-

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thang máy và Thiết bị Alphas Việt	-	495.000.000
Công ty TNHH Chính xác AMC	-	181.483.533
Anhui Whywin Light Industries And Textile Co.,Ltd.	-	666.050.616
Công ty Cổ phần Trung Sơn Thái Nguyên	522.183.040	-
Công ty TNHH Nội thất Quốc tế IRIS	180.832.000	-
Công ty TNHH Cơ điện và PCCC Nam Dương Thái	299.730.251	150.159.276
Trả trước người bán ngắn hạn khác	495.309.424	383.247.054
Cộng	1.498.054.715	1.875.940.479
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.4 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.241.685.223	-	462.791.729	-
- Phải thu khác	6.465.424.272	-	162.624.329	-
- Tạm ứng	421.976.450	-	300.167.400	-
b) Dài hạn	3.423.716.691	-	3.177.977.496	-
- Phải thu khác	819.026.290	-	603.627.261	-
- Ký quỹ, ký cược	2.604.690.401	-	2.574.350.235	-
Cộng	10.665.401.914	-	3.640.769.225	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 . Phải thu về cho vay

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ông Nguyễn Văn Long (i)	34.000.000	-	-	-
Ông Bùi Huy Tùng (ii)	65.000.000	-	65.000.000	-
Cộng	99.000.000	-	65.000.000	-

(i) Hợp đồng cho vay tiền ông Nguyễn Văn Long số 01/TDT-NVL/2022 ngày 7/04/2022, số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm, thời hạn vay 10 tháng. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

(ii) Hợp đồng cho vay tiền số 05/BHT-TDT/2021 ngày 17/10/2021, số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	16.424.751.477	-	16.509.474.571	-
Công cụ, dụng cụ	124.453.073	-	101.537.034	-
Chi phí SXKD dở dang	9.226.026.447	-	11.508.711.128	-
Thành phẩm nhập kho	207.256.398.075	-	173.578.867.828	-
Hàng hóa	42.885.059	(42.885.059)	42.885.059	(42.885.059)
Cộng	233.074.514.131	(42.885.059)	201.741.475.620	(42.885.059)

5.7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.543.473.208	61.371.798.312
+ Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	1.543.473.208	61.371.798.312
Tổng cộng	1.543.473.208	61.371.798.312

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	83.157.241.829	100.289.565.901	7.705.896.604	1.918.840.282	639.507.151	193.711.051.767
Tăng trong năm	68.021.007.683	6.621.244.223	1.509.336.364	84.338.891	42.000.000	76.277.927.161
- Mua trong năm	73.240.700	6.621.244.223	1.509.336.364	84.338.891	42.000.000	8.330.160.178
- Đầu tư XDCB hoàn thành	67.947.766.983	-	-	-	-	67.947.766.983
Giảm trong năm	-	1.224.468.000	-	-	-	1.224.468.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.224.468.000	-	-	-	1.224.468.000
Số dư cuối năm	151.178.249.512	105.686.342.124	9.215.232.968	2.003.179.173	681.507.151	268.764.510.928
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.279.815.977	63.036.129.432	5.037.446.151	1.217.837.095	314.369.567	105.885.598.221
Tăng trong năm	8.395.676.445	10.224.444.296	913.888.288	264.165.535	88.095.667	19.886.270.231
- Số khấu hao trong năm	8.395.676.445	10.224.444.296	913.888.288	264.165.535	88.095.667	19.886.270.231
Giảm trong năm	-	34.013.000	-	-	-	34.013.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	34.013.000	-	-	-	34.013.000
Số dư cuối năm	44.675.492.422	73.226.560.728	5.951.334.439	1.482.002.630	402.465.234	125.737.855.452
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	46.877.425.852	37.253.436.469	2.668.450.453	701.003.187	325.137.584	87.825.453.546
2. Tại ngày cuối năm	106.502.757.090	32.459.781.396	3.263.898.529	521.176.543	279.041.917	143.026.655.476
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:						
Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay:						
						48.644.494.928 VND
						133.519.020.615 VND

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.043.812.052	40.900.000	28.084.712.052
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	28.043.812.052	40.900.000	28.084.712.052
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.150.867.225	6.135.000	2.157.002.225
Tăng trong năm	809.999.580	8.180.000	818.179.580
- Số khấu hao trong năm	809.999.580	8.180.000	818.179.580
Số dư cuối năm	2.960.866.805	14.315.000	2.975.181.805
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	25.892.944.827	34.765.000	25.927.709.827
Tại ngày cuối năm	25.082.945.247	26.585.000	25.109.530.247
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:			- VND
Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay:			- VND

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.063.890.322	17.063.890.322
- Thuê tài chính trong năm	11.146.602.200	11.146.602.200
Số dư cuối năm	28.210.492.522	28.210.492.522
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.464.676.328	1.464.676.328
Tăng trong năm	4.137.738.355	4.137.738.355
- Số khấu hao trong năm	4.137.738.355	4.137.738.355
Số dư cuối năm	5.602.414.683	5.602.414.683
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.599.213.994	15.599.213.994
Tại ngày cuối năm	22.608.077.839	22.608.077.839

5.11 Chi phí trả trước31/12/2022
(VND)01/01/2022
(VND)

a) Ngắn hạn	1.141.805.169	1.149.414.211
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.141.805.169	1.149.414.211
b) Dài hạn	3.386.518.616	2.004.066.681
- Chi phí thuê đất làm xưởng	264.000.000	64.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	3.122.518.616	1.940.066.681
Cộng	4.528.323.785	3.153.480.892

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Máy may Giang Thành	301.314.200	301.314.200	852.124.800	852.124.800
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	664.800.208	664.800.208	576.800.205	576.800.205
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	368.209.483	368.209.483	1.256.098.985	1.256.098.985
Shaoxing Wanzan Imp. And Exp.Co.Ltd.	-	-	3.886.928.036	3.886.928.036
Suzhou Gaoyuan Textile Technology Co., Ltd	-	-	3.258.025.945	3.258.025.945
Công ty TNHH Bao Bì Hoa Nam	216.791.061	216.791.061	1.601.174.483	1.601.174.483
Công ty TNHH HI-Tech J&B Việt Nam	1.019.920.768	1.019.920.768	538.026.511	538.026.511
Công ty TNHH Thời trang Mika	1.530.581.700	1.530.581.700	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sơn Hà	1.154.757.600	1.154.757.600	488.810.278	488.810.278
Các khoản phải trả người bán khác	6.663.203.499	6.663.203.499	14.195.535.263	14.195.535.263
Cộng	11.919.578.519	11.919.578.519	26.653.524.506	26.653.524.506

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

5.13 Người mua trả tiền trước	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Songjin Company	9.467.976	-
Sunjin Fashion International Company Limited.,	427.332.189	-
Yakjin Trading Corporation	6.043.578.050	-
Cộng	6.480.378.215	-

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

a) Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	31/12/2022
- Thuế GTGT	113.162.117	4.172.519.487	4.186.724.953	98.956.651
- Thuế TNDN	2.261.375.456	2.213.277.817	2.338.146.349	2.136.506.924
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.820.000	193.105.384	113.247.384	83.678.000
Cộng	2.378.357.573	6.578.902.688	6.638.118.686	2.319.141.575
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	15.517	15.517	-	-
- Thuế Xuất nhập khẩu	80.073	17.820.835	17.740.762	-
- Thuế nhà đất	-	15.160.772	52.517.405	37.356.633
- Thuế tài nguyên	-	6.048.000	37.850.000	31.802.000
Cộng	95.590	39.045.124	108.108.167	69.158.633

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê tài sản thế chấp	-	263.887.014
- Chi phí bảo hành và lãi vay phải trả	526.600.916	964.797.223
- Chi phí phải trả khác	-	550.000.000
Cộng	526.600.916	1.778.684.237

b) Dài hạn**5.16 Các khoản phải trả khác**

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Kinh phí công đoàn	908.599.656	1.659.914.651
- Bảo hiểm xã hội	-	685.210.859
- Phải trả, phải nộp khác	460.323.634	10.000.000
Cộng	1.368.923.290	2.355.125.510

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Đĩnh Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vay và nợ thuế tài chính

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	164.729.788.939	164.729.788.939	339.913.614.820	366.889.868.297	191.706.042.416	191.706.042.416
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	150.549.842.843	150.549.842.843	325.733.668.724	351.479.522.243	176.295.696.362	176.295.696.362
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	24.539.053.862	24.539.053.862	47.943.988.641	40.713.763.805	17.308.829.026	17.308.829.026
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên	110.923.726.850	110.923.726.850	237.878.953.345	243.817.032.364	116.861.805.869	116.861.805.869
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	4.767.010.742	4.767.010.742	5.010.397.580	243.386.838	-	-
- Vay cá nhân (vi)	10.320.051.389	10.320.051.389	10.380.051.389	22.375.000.000	22.315.000.000	22.315.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.179.946.096	14.179.946.096	14.179.946.096	15.410.346.054	15.410.346.054	15.410.346.054
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên	-	-	-	924.662.846	924.662.846	924.662.846
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	4.679.946.096	4.679.946.096	4.679.946.096	2.775.683.208	2.775.683.208	2.775.683.208
- Vay cá nhân (vii)	-	-	-	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000
b, Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	29.674.294.484	29.674.294.484	11.225.213.158	19.471.697.795	37.920.779.121	37.920.779.121
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	14.499.999.885	14.499.999.885	-	9.500.000.000	23.999.999.885	23.999.999.885
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	-	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên	-	-	-	245.655.025	245.655.025	245.655.025
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (v)	12.524.294.599	12.524.294.599	8.575.213.158	5.826.042.770	9.775.124.211	9.775.124.211
- Vay cá nhân (vii)	2.650.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000	-	-	-
Cộng	194.404.083.423	194.404.083.423	351.138.827.978	386.361.566.092	229.626.821.537	229.626.821.537

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thủy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Vay các bên liên quan	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nguyễn Văn Bằng - Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	3.804.651.389	3.804.651.389	3.804.651.389	3.475.000.000	3.475.000.000	3.475.000.000
Nguyễn Huy Hoàng - Cổ đông	3.950.000.000	3.950.000.000	4.950.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Lê Thị Hồng Thắm - Trưởng ban Kiểm soát	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Lê Thị Hiền - Người thân của người quản lý chủ chốt	550.000.000	550.000.000	550.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Bùi Thị Dậu- Người thân của người quản lý chủ chốt	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	9.504.651.389	9.504.651.389	9.304.651.389	7.975.000.000	8.175.000.000	8.175.000.000

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31/12/2022		01/01/2022			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
- Từ 1 năm trở xuống	(*)	(*)	4.679.946.096	(*)	(*)	2.775.683.208
- Trên 1 năm đến 5 năm	(*)	(*)	12.524.294.599	(*)	(*)	9.775.124.211
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

(*) Lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm bên cho thuê tài chính giải ngân khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp/Bên nhận ủy thác nhập khẩu và được điều chỉnh 3 tháng/lần hoặc 6 tháng/lần. Tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor 6 tháng gần nhất cộng biên độ 3.1%/năm hoặc 4.5%/năm tùy từng hợp đồng cho thuê tài chính. Trong hợp đồng không có kế hoạch trả lãi.

(i) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4642906/HĐTD ngày 15/08/2022. Theo đó, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng.

(ii) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 17/10/2022. Theo đó, hạn mức cho vay là 170.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 17/10/2022 đến hết ngày 15/10/2023, thời hạn và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Đầm Thuy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 060922-8897033-01-SME ngày 28/10/2022. Theo đó, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng, thời hạn và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các Hợp đồng đảm bảo được ký trước, trong và sau ngày của Hợp đồng.
- (iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HĐTD ngày 05/08/2019. Theo đó, số tiền vay là 46.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau đó sẽ được điều chỉnh phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy Đại Từ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy may TDT Đại Từ.
- (v) Vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm những hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.06/CTTC ngày 9 tháng 10 năm 2020. Tài sản thuê tài chính bao gồm Máy trải vải tự động hiệu Kawakami NK 300CSI, Chân và bàn máy trải vải loại có thời hạn sử dụng phụ kiện đồng bộ, chân và bàn để di chuyển máy trải vải. Số tiền thuê: 89.841,6 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.01/CTTC ngày 11 tháng 01 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus loại máy vắt số 3 kim 6 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trải để xén trái, để trụ. Số tiền thuê: 3.060.277.280 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.03/CTTC ngày 26 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trải để để bằng 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.698.861.472 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.04/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trải để Sinuba. Số tiền thuê: 775.139.200 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.05/CTTC ngày 12 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trải vải tự động Kawakami. Số tiền thuê: 89.050 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.11/CTTC ngày 09 tháng 12 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm 10 máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử. Số tiền thuê: 853.031.667 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.12/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 765.172.100 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.13/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trải để để bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trải để xén trái, để trụ 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.585.329.823 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.14/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trải để để bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trải để xén trái để trụ 3 kim 5 chỉ và bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 4.890.771.600 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.15/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp 23 kim Siruba, máy may công nghiệp vắt số 4 chỉ Siruba, máy đi bọ điện tử Juki, máy thùa khuy bằng Brother. Số tiền thuế: 1.436.550.000 VND. Thời hạn thuế 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.16/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuế tài chính bao gồm máy may công nghiệp vắt số nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba. Số tiền thuế: 823.823.000 VND. Thời hạn thuế 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.17/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuế tài chính bao gồm máy vắt số 4 chỉ Siruba. Số tiền thuế: 215.985.000 VND. Thời hạn thuế 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.06/CTTC ngày 10 tháng 11 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động Hikari. Số tiền thuế: 899.983.980 VND. Thời hạn thuế 36 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.04/CTTC ngày 27 tháng 06 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy trải vải tự động Kawakami. Số tiền thuế: 52.224 USD. Thời hạn thuế 48 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- (vi) Vay cá nhân ngắn hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống, lãi suất 10%.
- (vii) Vay cá nhân dài hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay trên 12 tháng, lãi suất 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	139.461.440.000	30.498.484.306	169.959.924.306
Tăng vốn trong năm trước	73.905.880.000	-	73.905.880.000
Lãi trong năm trước	-	18.818.395.947	18.818.395.947
Phân phối lợi nhuận	-	(21.233.003.848)	(21.233.003.848)
Số dư đầu năm nay	213.367.320.000	28.083.876.405	241.451.196.405
Tăng vốn trong năm	25.598.020.000	-	25.598.020.000
Lãi trong năm	-	18.571.315.558	18.571.315.558
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(25.974.387.918)	(25.974.387.918)
Số dư cuối kỳ	238.965.340.000	20.680.804.045	259.646.144.045

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2022. Cụ thể như sau:

Trả cổ tức bằng cổ phiếu	25.598.020.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	376.367.918
Cộng	25.974.387.918

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/12/2022 (VND)	Tỷ lệ %	01/01/2022 (VND)
Chi tiết các cổ đông				
Chu Thuyên	15,57%	37.217.200.000	15,6%	33.229.650.000
Nguyễn Việt Thắng	6,44%	15.394.400.000	8,8%	18.745.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	1,78%	4.245.250.000	1,7%	3.687.560.000
Vốn góp của các đối tượng khác	76,21%	182.108.490.000	73,9%	157.705.110.000
Cộng	100%	238.965.340.000	100%	213.367.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Vốn góp đầu năm	213.367.320.000	139.461.440.000
- Vốn góp tăng trong năm	25.598.020.000	73.905.880.000
- Vốn góp cuối năm	238.965.340.000	213.367.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.974.387.918	21.233.003.848

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.896.534	21.336.732
- Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	21.336.732
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.896.534	21.336.732
- Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	21.336.732
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	938.544.241	1.126.926.323
Cộng	938.544.241	1.126.926.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
1, Ngoại tệ các loại		
+ USD	891.829,05	142.132,65
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	454.922,16	47.583,27
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	349.698,14	29.380,72
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.622,22	1.688,22
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	49.691,50	62.046,85
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.399,57	1.433,59
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	30.000,00	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.495,46	-
Cộng	891.829,05	142.132,65

2, Vật liệu gia công

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có nắm giữ một số hàng nhận gia công của khách hàng nhưng chưa hoàn thành bàn giao là các nguyên vật liệu với 36 mã.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xuất khẩu	365.189.863.110	363.699.336.834
Doanh thu nội địa	40.353.533.678	45.369.354.318
Cộng	405.543.396.788	409.068.691.152

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giảm giá hàng bán	917.262.930	139.384.467
Cộng	917.262.930	139.384.467

6.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn xuất khẩu	281.739.697.494	287.758.672.887
Giá vốn nội địa	21.230.209.049	32.138.564.450
Cộng	302.969.906.543	319.897.237.337

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	13.833.939	200.911.857
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.383.755.075	1.969.475.748
Cộng	7.397.589.014	2.170.387.605

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	9.981.990.498	9.080.155.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.735.823.908	965.253.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.026.935.434	185.980.689
Cộng	16.744.749.840	10.231.389.743

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi từ thanh lý tài sản	-	61.287.878
Thu từ bán phế liệu	28.681.000	198.634.024
Thu từ phí sửa hàng	471.634.769	755.571.705
Các khoản thu nhập khác	1.426.612.132	976.940.437
Cộng	1.926.927.901	1.992.434.044

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí sửa hàng	33.743.809	67.153.155
Các khoản bị phạt	84.396.324	269.314.353
Các khoản chi phí khác	194.985.213	36.287.945
Cộng	313.125.346	372.755.453

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	629.863.374	453.559.408
Chi phí nhân công	51.149.253.027	43.813.010.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.578.241	63.550.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.171.897.946	4.972.596.251
Chi phí khác bằng tiền	3.447.355.402	2.732.737.823
Cộng	61.468.947.990	52.035.454.171
Các khoản chi phí bán hàng:		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.669.327.679	9.275.184.210
Cộng	11.669.327.679	9.275.184.210

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.638.744.169	120.700.879.993
Chi phí nhân công	217.756.112.455	192.406.285.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.842.188.166	22.233.163.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.303.957.862	26.635.954.361
Chi phí bằng tiền khác	4.627.248.658	3.058.273.459
Cộng	354.168.251.310	365.034.556.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.784.593.375	21.280.107.420
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	652.281.489	683.026.615
+ Lỗ do đánh giá lại tỷ giá các khoản tiền và phải thu cuối năm	323.077.002	377.424.317
+ Chi phí không được trừ	329.204.487	305.602.298
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	935.624.659	1.136.070.809
Thu nhập không chịu thuế của khoản lãi chênh lệch tỷ giá	935.624.659	1.136.070.809
Thu nhập chịu thuế	20.501.250.205	20.827.063.226
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 17%	13.019.281.279	14.480.655.725
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế miễn thuế	7.481.968.926	6.346.407.501
Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
- Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.213.277.817	2.461.711.473

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011 Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 128/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

6.11 Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	18.571.315.558	18.818.395.947
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	22.189.999	14.762.766
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	837	1.275
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

7.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

7.3 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	320.119.339.365	396.117.626.941

7.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	364.496.060.370	372.068.626.401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
31/12/2022			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.479.021.082	-	23.479.021.082
Phải thu khách hàng	22.853.971.537	-	22.853.971.537
Phải thu khác	7.241.685.223	3.423.716.691	10.665.401.914
Tổng cộng	53.574.677.842	3.423.716.691	56.998.394.533
Giá trị ghi sổ			
Phải trả người bán	11.919.578.519	-	11.919.578.519
Phải trả khác	1.368.923.290	-	1.368.923.290
Chi phí phải trả	526.600.916	-	526.600.916
Các khoản vay và nợ	164.729.788.939	29.674.294.484	194.404.083.423
Tổng cộng	178.544.891.664	29.674.294.484	208.219.186.148
Chênh lệch thanh khoản thuần	(124.970.213.822)	(26.250.577.793)	(151.220.791.615)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2022			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.472.898.620	-	57.472.898.620
Phải thu khách hàng	53.307.191.362	-	53.307.191.362
Phải thu khác	462.598.904	3.177.977.496	3.640.576.400
Tổng cộng	111.242.688.886	3.177.977.496	114.420.666.382
Phải trả người bán	26.653.524.506	-	26.653.524.506
Phải trả khác	2.355.125.510	-	2.355.125.510
Chi phí phải trả	1.778.684.237	-	1.778.684.237
Các khoản vay và nợ	191.706.042.416	37.920.779.121	229.626.821.537
Tổng cộng	222.493.376.669	37.920.779.121	260.414.155.790
Chênh lệch thanh khoản thuần	(111.250.687.783)	(34.742.801.625)	(145.993.489.408)

Công ty cho rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.479.021.082	57.472.898.620	23.479.021.082	57.472.898.620	
Các khoản phải thu về cho vay	99.000.000	65.000.000	99.000.000	65.000.000	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.519.373.451	56.947.960.587	33.519.373.451	56.947.960.587	
Tổng cộng	57.097.394.533	114.485.859.207	57.097.394.533	114.485.859.207	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	11.919.578.519	26.653.524.506	11.919.578.519	26.653.524.506	
Phải trả khác	1.368.923.290	2.355.125.510	1.368.923.290	2.355.125.510	
Chi phí phải trả	526.600.916	1.778.684.237	526.600.916	1.778.684.237	
Các khoản vay và nợ	194.404.083.423	229.626.821.537	194.404.083.423	229.626.821.537	
Tổng cộng	208.219.186.148	260.414.155.790	194.404.083.423	229.626.821.537	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

8.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất gia công hàng hóa và sản xuất sản phẩm. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính : VND

	Hoạt động gia công		Hoạt động sản xuất thành phẩm		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2022						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	288.014.290.831	117.529.105.957	405.543.396.788			
Các khoản giảm trừ doanh thu	826.528.980	90.733.950	917.262.930			
Giá vốn hàng bán	207.743.690.586	95.226.215.957	302.969.906.543			
Lợi nhuận gộp	79.444.071.265	22.212.156.050	101.656.227.315			
Tổng tài sản	(*)	(*)	491.076.585.604			
Nợ Phải trả	(*)	(*)	231.430.441.559			
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	20.438.620.898			
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	26.636.199.492			
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-			

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thườn Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

	Hoạt động gia công		Hoạt động sản xuất thành phẩm		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
Năm 2021					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	282.747.353.045	126.321.338.107	409.068.691.152		
Các khoản giảm trừ doanh thu	135.028.521	4.355.946	139.384.467		
Giá vốn hàng bán	217.169.599.680	102.727.637.657	319.897.237.337		
Lợi nhuận gộp	65.442.724.844	23.589.344.504	89.032.069.348		

Tổng tài sản

Nợ Phải trả

Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)

Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

8.2.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các hoạt động kinh doanh nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được trình bày như sau:

	Năm 2022		Năm 2021	
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Xuất khẩu VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	40.353.533.678	365.189.863.110	45.369.354.318	363.699.336.834
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	917.262.930	-	139.384.467
Giá vốn hàng bán	21.230.209.049	281.739.697.494	32.138.564.450	287.758.672.887
Lợi nhuận gộp	19.123.324.629	82.532.902.686	13.230.789.868	75.801.279.480
Tổng cộng		405.543.396.788		409.068.691.152
		917.262.930		139.384.467
		302.969.906.543		319.897.237.337
		101.656.227.315		89.032.069.348

	Năm 2021		Năm 2020	
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Xuất khẩu VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	45.369.354.318	363.699.336.834	40.353.533.678	365.189.863.110
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	139.384.467	-	917.262.930
Giá vốn hàng bán	32.138.564.450	287.758.672.887	21.230.209.049	281.739.697.494
Lợi nhuận gộp	13.230.789.868	75.801.279.480	19.123.324.629	82.532.902.686
Tổng cộng		409.068.691.152		405.543.396.788
		139.384.467		917.262.930
		319.897.237.337		302.969.906.543
		89.032.069.348		101.656.227.315

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

8.6 Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Chu Thuyên

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Việt Thắng

Tổng giám đốc/Phó chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Văn Bằng

Phó Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT

Ông Phạm Thái Hòa

Kế toán trưởng/ Thành viên HĐQT

Ông Dương Ngọc Hải

Thành viên HĐQT độc lập

Ông Phan Mạnh Hà

Thành viên HĐQT độc lập

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Thành viên HĐQT độc lập

Ông Đặng Quang Huy

Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022)

Bà Lê Thị Hồng Thắm

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Ngọc Tuyền

Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Thành

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Huy Hoàng

Cổ đông

Ngoài ra còn những người có liên quan của hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

b) Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT	1.210.407.708	495.285.832
Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc	813.499.327	328.011.613
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	505.141.813	288.082.586
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	582.705.913	262.650.650
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập	75.000.000	-
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	75.000.000	-
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	75.000.000	-
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	97.307.619	-
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	90.000.000	-
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	357.297.323	266.162.876
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên Ban Kiểm soát	250.204.414	178.098.813
Cộng		4.131.564.117	1.818.292.370

8.7 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.8 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

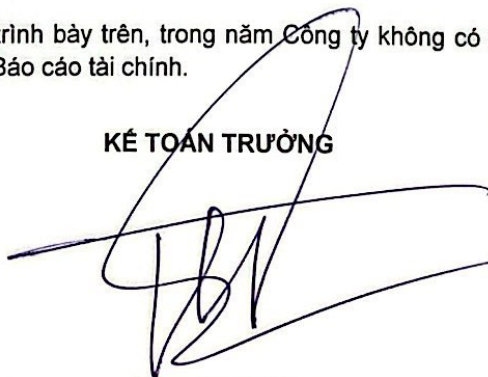
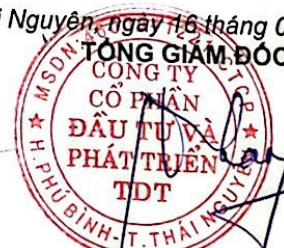
8.9 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng